

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/ ST-HNGĐ

Ngày: 19/01/2018

“V/v tranh chấp: Ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Bích Nga**.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Lê Văn Cư** - Cán bộ nghỉ hưu
2. Bà **Ngô Thị Thời** - Phó trưởng phòng TC-HC Liên Minh HTX tỉnh Hải Dương

*Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Bón** -Thư ký Tòa án thành phố Hải Dương.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:*  
Ông **Nguyễn Văn Tường**- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 566/2017/TLST-HN&GD ngày 25/10/2017 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 19/12/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2018 giữa:

\_ Nguyên đơn: **Chị Phạm Thị T**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: **Anh Đỗ Văn Q**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Đỗ Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là phường T, thành phố H ngày

14/12/2001, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, dẫn đến đánh cãi chửi nhau, cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng, mệt mỏi. Do không chịu nổi nên vào tháng 6/2014 và tháng 7/2017 chị đã làm đơn xin ly hôn anh Q tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương nhưng vì các con chị nên chị đã rút đơn về và Tòa án đã 2 lần ra quyết định đình chỉ vụ án. Từ đó đến nay tình cảm vợ chồng không cải thiện được, cuộc sống vợ chồng ngày càng trở lên căng thẳng, không có hạnh phúc. Chị không thể tiếp tục sống chung cùng anh Q được nữa nên chị và con gái đã về bên ngoại ở nhiều năm nay, anh Q ở cùng với con trai và hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài không thể khắc phục được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Trong quá trình giải quyết anh Q không muốn ly hôn mà cho rằng phải giải quyết xong về tài sản anh mới đồng ý ly hôn, chị không chấp nhận vì trong đơn chị không yêu cầu giải quyết về tài sản hai bên tự thỏa thuận với nhau, còn nếu anh Q cần sẽ tự làm đơn yêu cầu chia tài sản. Tòa án đã giải thích cho anh Q nhưng anh Q không thực hiện quyền này, anh Q có mặt, tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng không ký vào biên bản mà tự ý bỏ về, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đỗ Văn Q trình bày: Chị T trình bày về điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, điều kiện kinh tế khó khăn nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai lần chị T làm đơn ly hôn và sau đó rút đơn về. Chị T đã về bên ngoại ở và vợ chồng đã ly thân khoảng 3 năm nay. Vợ chồng đã thống nhất và nhất trí để giải quyết việc ly hôn trong lá đơn chị T viết ra đi và không mang theo gì hết nhưng khi làm việc với Tòa lá đơn khác (không yêu cầu về tài sản) nên anh không đồng ý. Chị T đã có đơn đề nghị Tòa án cho thời gian để vợ chồng tự giải quyết việc sang tên đất và nhà cho anh (đất và nhà mang tên vợ chồng) nhưng sau đó anh gọi chị T không đi nên chưa làm được. Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý vì anh muốn giải quyết xong về tài sản sau đó mới quay lại giải quyết ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị T, anh Q đều xác định vợ chồng có hai con chung là Đỗ Huyền N, sinh ngày 27/5/2002 và Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004. Khi ly hôn chị T xin nhận nuôi dưỡng con chung Đỗ Huyền N và anh Q nuôi dưỡng con chung Đỗ Văn D như hiện nay và Tòa án căn cứ theo ý kiến của con chung để quyết định. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Q: Hiện nay anh đang nuôi con chung Đỗ Văn D, chị T nuôi con chung Đỗ Huyền N. Khi ly hôn anh xin nuôi hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Q: Không có ý kiến.

Về nợ chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã xác minh tại gia đình anh Q, chị T được biết: Chị T và anh Q kết hôn năm 2001, vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 10 năm phát sinh mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn. Chị T nhiều lần làm đơn xin ly hôn anh Q sau đó chị T đã rút đơn về vào năm 2014 và 2017 nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng trở nên căng thẳng mặc dù được hai bên gia đình đã tham gia, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Hiện chị T đã về bố mẹ đẻ ở cùng cháu Đỗ Huyền N, anh Q và cháu Đỗ Văn D ở nhà của vợ chồng và sống ly thân 3 năm nay, cả hai không còn quan tâm tới nhau nữa. Chị T xin ly hôn, gia đình anh Q mong muốn vợ chồng về với nhau, còn chị T cương quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai bên và theo quy định của pháp luật. Gia đình chị T xác định chị T, anh Q không còn tình cảm với nhau vì thời gian chị T về bên ngoại ở (cùng phường T, thành phố H), chị T bị viêm tụy cấp đi nhiều bệnh viện nhưng anh Q không hề quan tâm, thăm nom. Nay chị T xin ly hôn và xin nuôi con gái đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng, gia đình không chấp nhận một người con rể như anh Q. Gia đình đã tạo điều kiện về chỗ ở ổn định cho hai mẹ con chị T.

Tại phiên tòa hôm nay chị T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh Q và xin được nuôi con Đỗ Huyền N, sinh ngày 27/5/2002 và anh Q nuôi con Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004. Đề nghị Tòa căn cứ vào nguyện vọng của con chung để quyết định; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã triệu tập hợp lệ 2 lần cho bị đơn anh Đỗ Văn Q đến phiên tòa nhưng anh Q đều vắng mặt không có lý do. Tòa xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm:*  
Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành chưa nghiêm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147; khoản 1, 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị T được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Giao cho chị T nuôi con chung là Đỗ Huyền N sinh ngày 27/5/2002; anh Đỗ Văn Q nuôi con chung Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004. Thời gian tính từ tháng 01/2018 cho đến khi các con trưởng thành 18 tuổi. Chị T, anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

*Về án phí:* Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

**Về tố tụng :** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử giấy triệu tập đương sự đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, bị đơn anh Q không đến phiên tòa ngày 03/01/2018 nên HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa và tiến hành thủ tục giao quyết định và giấy triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai. Tại phiên tòa hôm nay anh Q vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

**Về quan hệ vợ chồng:** Chị T và anh Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là phường T, thành phố H ngày 14/12/2001 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn, thiếu tôn trọng nhau dẫn đến đánh cãi chửi nhau, mặc dù được gia đình góp ý, khuyên giải nhưng không có kết quả. Do không khắc phục được năm 2014 và 2017 chị T đã làm đơn xin ly hôn anh Q sau đó vì con cái, gia đình nên chị T đã rút đơn về nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp tục xảy ra và trầm trọng thêm. Chị T đã về mẹ đẻ ở (cùng phường T) để sinh sống 3 năm nay. Anh Q trong bản tự khai ngày 07/11/2017 (không ký, ghi họ tên và không ký biên bản giao bản tự khai) (BL số 20), cũng xác định vợ chồng không hợp nhau nên quyết định ly hôn; giải quyết xong về tài sản sẽ giải quyết ly hôn và con (BL 29). Các lần làm việc tại Tòa anh Q không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn ngược lại anh yêu cầu giải quyết về tài sản trước sau đó mới giải quyết ly hôn. Tòa án đã giải thích rõ việc anh Q yêu cầu chia tài sản chung thì anh Q phải có đơn và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng anh Q không thực hiện quyền này, tự ý bỏ về không ký vào biên bản phiên họp, hòa giải, ...). Việc anh Q không đồng ý ly hôn và nêu lý do giải quyết xong tài sản sau đó giải quyết về ly hôn và con chung mục đích để gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án chứ anh Q không còn tình cảm gì với chị T nữa. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh Q thật sự đã trầm trọng, không thể khắc phục được. Đây là lần thứ ba chị T yêu cầu xin ly hôn anh Q. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn anh Q.

**Về con chung:** Chị T, anh Q đều xác định vợ chồng có hai con chung là Đỗ Huyền N, sinh ngày 27/5/2002 và Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004. Khi ly hôn chị T xin được nuôi con chung N và anh Q nuôi dưỡng con chung D và N; Tòa án căn cứ theo ý kiến của con chung để quyết định. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con

chung. Hội đồng xét xử thấy rằng nguyện vọng xin nuôi con của chị T, anh Q là chính đáng nhưng cần xem xét việc giao con cho bên nào phải đảm bảo được quyền lợi của con chung và trên cơ sở xem xét ý kiến của con chung. Trong quá trình giải quyết anh Q chỉ nêu ý kiến xin nuôi hai con chung nhưng cháu N là con gái xin được ở với mẹ. Hơn nữa, mấy năm nay vợ chồng ly thân mỗi người nuôi một con chung, cháu N là con gái có nguyện vọng được ở với mẹ ; cháu D có nguyện vọng ở với bố đang ở tại ngôi nhà của vợ chồng. Cuộc sống của hai bên đã ổn định và đảm bảo việc sinh hoạt, học tập cho hai cháu. Yêu cầu xin nuôi hai con chung của anh Q không được chấp nhận. Cần xử giao cho chị T được trực tiếp nuôi con chung là Đỗ Huyền N và anh Q được trực tiếp nuôi con chung là Đỗ Văn D . Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau là phù hợp pháp luật.

**Về tài sản chung:** Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Anh Q được Tòa giải thích về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng anh không đề nghị nên Tòa án không xem xét.

Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

**Vì các lý trên,**

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 điều 147; khoản 1, 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Đỗ Văn Q.

Về con chung: Giao cho chị T được nuôi con chung là Đỗ Huyền N, sinh ngày 27/5/2002. Giao cho anh Q được nuôi con chung là Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004 thời gian tính từ tháng 01/2018 cho đến khi các con trưởng thành 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

**Về án phí:** Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ đi 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương số AA/2016/ 0002939 ngày 24/10/2017. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai có mặt chị T, vắng mặt anh Q. Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án . Anh Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND phường T  
( để lưu hồ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Bích Nga**